

Bộ, tỉnh: Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số 04b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Xuân Hưng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Phòng Kinh tế xã Xuân Hưng

Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Phòng Kinh tế xã Xuân Hưng		28	15.812	17.442.253	13.116.862	15.838				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	10	15.812	16.442.558	12.922.779	15.820				
1.1	Đất	2	15.812	11.306.400	11.306.400	15.812				
1	Đất Chợ Bắc	1	5.090	9.162.000	9.162.000	5.090				
2	Đất Khu xử lý rác thải Xuân Bắc	1	10.722	2.144.400	2.144.400	10.722				
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	8		5.136.158	1.616.379	8				
1	Các HM phụ trợ Bãi xử lý rác thải SH xã Xuân Bắc	1		978.445	391.378	1				
2	Cải tạo, nâng cấp chợ Trung	1		402.378		1				
3	Chợ Bắc	1		578.028		1				
4	Chợ Cầu Đông - Xuân Vinh	1		963.834		1				
5	Chợ Cống	1		66.042		1				
6	Hệ thống đèn chiếu sáng tại khu vực cầu Nam Điền A	1		78.994	71.095	1				
7	Lò đốt rác thải sinh hoạt LOSIHO Xuân Bắc	1		980.000	392.000	1				
8	Sửa chữa, nâng cấp chợ Bắc	1		1.088.437	761.906	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	16		972.695	172.484	16				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	14		223.750	123.011	14				
1	Bộ bàn ghế tiếp khách	1		12.150	10.631	1				
2	Bộ máy tính để bàn	1		14.580	11.664	1				
3	Bộ máy tính để bàn	1		14.580	11.664	1				
4	Bộ máy tính để bàn	1		14.580	11.664	1				
5	Bộ máy tính để bàn	1		14.580	11.664	1				
6	Bộ máy tính để bàn	1		14.580	11.664	1				
7	Máy scan A3	1		45.000	36.000	1				
8	Máy vi tính để bàn	1		13.950	5.580	1				
9	Máy vi tính để bàn	1		13.800		1				
10	Máy vi tính để bàn	1		13.800		1				
11	Máy vi tính để bàn	1		13.950	5.580	1				
12	Máy vi tính để bàn	1		11.500	6.900	1				
13	Máy vi tính xách tay	1		14.200		1				
14	Máy vi tính xách tay	1		12.500		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	2		748.945	49.473	2				
1	Lò đốt rác thải sinh hoạt Xuân Trung	1		650.000		1				
2	Thiết bị kết nối mạng Tabmis	1		98.945	49.473	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	2		27.000	21.600	2				
1	Phần mềm kế toán Misa Mimosa online	1		12.000	9.600	1				
2	Phần mềm quản lý tài sản MISA QLTS	1		15.000	12.000	1				
2. Trường THCS Xuân Trung		24		606.664	228.616	24				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	<i>Đất</i>									
1.2	<i>Nhà</i>									
1.3	<i>Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác</i>									
2	Xe ô tô									
2.1	<i>Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh</i>									
2.2	<i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>									
2.3	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>									
2.4	<i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i>									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	19		538.280	179.030	19				
4.1	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh</i>	4		80.900	23.320	4				
1	Bàn họp	1		26.000		1				
2	Máy tính xách tay DELL	1		14.950	11.960	1				
3	Máy vi tính xách tay DELL	1		14.200	11.360	1				
4	Vi tính xách tay 2019	1		25.750		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	2		56.850		2				
1	Máy chiếu Sony VPL-DW126, màn chiếu, giá treo máy chiếu	1		32.350		1				
2	máy tính, máy chiếu	1		24.500		1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	13		400.530	155.710	13				
1	Bộ âm ly hội trường	1		16.500		1				
2	Điều hòa	1		46.590	23.295	1				
3	Điều hòa nhiệt độ	1		61.000	22.875	1				
4	Ti vi	1		36.040		1				
5	Ti vi samsung	1		27.500	11.000	1				
6	Ti vi Samsung 65inch 4k phòng tin học	1		19.500	15.600	1				
7	Tivi LG 65UN721COTF	1		21.800	17.440	1				
8	Tivi Panasonic	1		25.000		1				
9	Tivi Sam sung 65 inch	1		16.500	16.500	1				
10	Tivi Sam sung 65 inch	1		16.500	16.500	1				
11	Tivi Sam sung 65 inch	1		16.500	16.500	1				
12	TIVI samsung	1		57.100		1				
13	Tivi samsung	1		40.000	16.000	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	2		22.384	19.586	2				
1	Biên chữ nôi (KT 85 x 706cm) "Tri thức là chìa khóa tương lai"	1		10.230	8.951	1				
2	Biên chữ nôi (KT 95 x 910cm) "Học nữa, học mãi"	1		12.154	10.635	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	3		46.000	30.000	3				
1	Phần mềm Masster E Learning	1		16.000		1				
2	Phần mềm quản lý ngân hàng đề thi Mastertest online	1		18.000	18.000	1				
3	Trí Việt	1		12.000	12.000	1				
3.	Trường THCS Xuân Vinh	16		240.000	192.000	16				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	16		240.000	192.000	16				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	16		240.000	192.000	16				
1	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
2	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
3	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
4	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
5	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
6	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
8	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
9	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
10	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
11	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
12	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
13	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
14	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
15	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
16	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung									
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
4. Trường THCS Xuân Bắc		21		393.677	153.102	21				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	20		382.787	142.212	20				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	6		122.487	11.862	6				
1	Máy tính bàn 2017	1		17.800		1				
2	Máy tính để bàn 2014	1		11.500		1				
3	Máy tính để bàn 2016	1		50.000		1				
4	Máy tính xách tay	1		14.937	8.962	1				
5	Máy tính xách tay 2018	1		13.750		1				
6	Máy tính xách tay 2020	1		14.500	2.900	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	4		104.900	46.125	4				
1	Bàn ghế sa long 2009	1		25.000		1				
2	Camera giám sát	1		45.000	33.750	1				
3	Camera giám sát	1		16.500	12.375	1				
4	Máy chiếu 2019	1		18.400		1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	10		155.400	84.225	10				
1	Điều hoà không khí	1		11.550	8.663	1				
2	Điều hoà không khí	1		11.550	8.663	1				
3	Ti vi 2020	1		43.500	8.700	1				
4	Ti vi Samsung 65 inch	1		12.600	10.080	1				
5	Ti vi TCL 50 inch 2018	1		10.000		1				
6	Ti vi TCL 75 inch	1		14.800	11.840	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	TIVI SAM SUNG - 2023	1		13.600	13.600	1				
8	TIVI TCL 55 INCH	1		12.600	7.560	1				
9	TIVI TCL 55 INCH	1		12.600	7.560	1				
10	TIVI TCL 55 INCH	1		12.600	7.560	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	1		10.890	10.890	1				
1	Cột cờ - 2023	1		10.890	10.890	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
5. Trường THCS Xuân Phương		119		1.419.172	112.966	119				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	109		1.284.472	75.670	109				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	15		402.672	28.117	15				
1	Bàn bóng bàn (12/2022)	1		7.452	4.890	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Điều hòa	1		15.500		1				
3	Điều hòa	2		39.000		2				
4	Máy tính xách tay	1		22.500		1				
5	Máy in đa năng	1		7.000		1				
6	Máy tính xách tay	1		14.850		1				
7	Máy tính xách tay	1		15.400		1				
8	Máy tính xách tay (8/2022)	1		14.400	2.880	1				
9	Máy tính xách tay 2018	2		29.000		2				
10	Máy xách tay	2		23.600		2				
11	Máy xách tay	1		10.500		1				
12	Trang thiết bị phòng học thông minh	1		203.470	20.347	1				
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</i>	94		881.800	47.553	94				
1	Bàn vi tính đa năng	20		26.000		20				
2	CAMERA	1		80.000	10.000	1				
3	DANORGAN	1		26.500	3.313	1				
4	Loa liên doanh	1		12.400		1				
5	Máy chiếu	1		22.500		1				
6	Máy chiếu	1		19.950		1				
7	Máy chiếu sony	1		15.500		1				
8	Máy tính để bàn	11		99.000		11				
9	Máy tính để bàn 2017	10		99.000		10				
10	Máy tính xách tay	2		30.500		2				
11	Máy vi tính	17		105.500		17				
12	Máy vi tính	4		24.600		4				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Máy vi tính	2		15.600		2				
14	Máy vi tính để bàn	1		10.500		1				
15	Ti vi	1		13.650		1				
16	Ti vi các phòng học	9		180.200		9				
17	TIVI	1		19.800		1				
18	Tivi TCL LED 65P6K	1		10.700	8.560	1				
19	Tivi TCL LED 65P6K	1		10.700	8.560	1				
20	Tivi TCL LED 65P6K	1		10.700	8.560	1				
21	Tivi TCL LED 65P6K	1		10.700	8.560	1				
22	Tủ đựng tài liệu	6		37.800		6				
4.3	<i>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</i>									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	3		44.400	37.296	3				
1	Cây Si (12/2022)	1		15.000	12.600	1				
2	Cây Si (12/2022)	1		15.000	12.600	1				
3	Cây si (12/2022)	1		14.400	12.096	1				
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	7		90.300		7				
1	Nâng cấp phần mềm MISA	1		6.000		1				
2	Phần mềm	1		11.000		1				
3	Phần mềm Master E. learning	1		16.000		1				
4	Phần mềm máy tính 2017	1		18.000		1				
5	Phần mềm Trí Việt	1		12.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Phần mềm Tiếng Anh YODO	1		19.800		1				
7	Thiết kế Website	1		7.500		1				
6. Trường THCS Thọ Nghiệp		21		645.700	127.982	21				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	19		618.500	117.432	19				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	7		243.900	44.370	7				
1	Bàn họp	1		52.000		1				
2	Bộ máy tính Đông Nam Á	1		99.000	19.800	1				
3	Máy tích xách tay Dell i7	1		15.000	6.000	1				
4	Máy tính	1		33.000	6.600	1				
5	Máy tính xách tay HP	1		14.950		1				
6	Máy tính xách tay HP	1		14.950	8.970	1				
7	Máy tính xách tay HPI3	1		15.000	3.000	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	3		103.020	48.612	3				
1	Bộ Camera giám sát hãng Dahua	1		72.000	36.000	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Tivi Sam Sung 75	1		21.020	12.612	1				
3	Xa lông la xuyên	1		10.000		1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	9		271.580	24.450	9				
1	Điều hòa Caper	1		10.800	4.050	1				
2	Điều hòa Panasonic	1		35.200	4.400	1				
3	Điều hoà Panasonic 12000BTU	1		24.000	6.000	1				
4	Ti vi	1		89.710		1				
5	Ti vi	1		14.900		1				
6	Ti vi + Linh kiện	1		20.050		1				
7	Ti vi LG	1		33.000		1				
8	Ti vi Panasonic	1		18.920		1				
9	TIVI LG6UQ8000PSCATV	1		25.000	10.000	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	2		27.200	10.550	2				
1	Loa kéo	1		10.000	6.250	1				
2	Máy tính xách tay	1		17.200	4.300	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
7.	Trường Tiểu học Thọ Nghiệp	31		1.024.644	141.306	31				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	1		36.305		1				
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1		36.305		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nhà xe	1		36.305		1				
2	Xe ô tô									
2.1	<i>Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh</i>									
2.2	<i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>									
2.3	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>									
2.4	<i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i>									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	26		931.339	141.306	26				
4.1	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh</i>	11		258.890	60.410	11				
1	Bộ bàn quày	1		68.300		1				
2	Bộ máy tính bàn Dell	1		14.850	2.970	1				
3	Máy tính bàn	1		63.600	25.440	1				
4	Máy tính để bàn	1		10.600		1				
5	Máy tính DNA -2023	1		12.500	10.000	1				
6	Máy tính xách tay	1		15.000	12.000	1				
7	Máy tính xách tay	1		12.500	10.000	1				
8	Máy tính xách tay Acer	1		12.600		1				
9	Máy tính xách tay Dell	1		25.940		1				
10	Máy vi tính	1		10.000		1				
11	Máy vi tính LENOVO	1		13.000		1				
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</i>	3		74.929		3				
1	Bàn ghế tiếp khách phòng HT	1		11.000		1				
2	Camera 2018	1		45.929		1				
3	Máy chiếu	1		18.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	12		597.520	80.896	12				
1	Điều hòa Funiki 9000 TMU	1		10.500	9.188	1				
2	Điều hòa panasonic	1		82.500		1				
3	Điều hòa Panasonic, Funiki HSC 18	1		44.220	38.693	1				
4	Đồ dùng phòng thư viện	1		36.380		1				
5	Hệ thống âm thanh	1		40.000		1				
6	Hệ thống âm thanh	1		50.600		1				
7	Tivi led 49inh LK 5700	1		80.000		1				
8	Tivi led 49inh LK 5700	1		99.400		1				
9	Tivi LG 49inh LK 57000PTA	1		80.200		1				
10	Tivi LG 50 UP 751	1		20.000		1				
11	Tivi LG Led 75 UP 7800 PTB	1		24.900	9.960	1				
12	Tivi Sam Sung UA65TU7000 KXXV	1		28.820	23.056	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	4		57.000		4				
1	Phần mềm quản lý ngân hàng đề thi	1		18.000		1				
2	Phần mềm quản lý nhà trường	1		11.000		1				
3	Phần mềm trợ giúp Hương Việt	1		12.000		1				
4	PMMT04	1		16.000		1				
8. Trường Tiểu học Xuân Bắc		25		786.175	121.029	25				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	22		732.375	121.029	22				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	1		37.000	14.800	1				
1	Máy tính Dell	1		37.000	14.800	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	2		106.350	24.680	2				
1	Camera	1		75.500		1				
2	Máy chiếu đa năng	1		30.850	24.680	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	19		589.025	81.549	19				
1	Bộ loa, cục đẩy, cục trầm	1		69.350	13.870	1				
2	Điều hòa caper	1		18.150		1				
3	Điều hòa Caper	1		18.150		1				
4	Giàn âm thanh	1		40.300	7.053	1				
5	Máy chiếu	1		11.000	1.925	1				
6	Máy tính xách tay	1		18.500	3.238	1				
7	Máy tính xách tay Acer	1		14.960	2.618	1				
8	Máy xách tay	1		37.000	6.475	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Ti vi	1		19.920		1				
10	Ti vi LG	1		30.000	18.000	1				
11	Ti vi LG	1		12.260		1				
12	Ti vi LG	1		79.970		1				
13	Ti vi LG 2020	1		15.705	3.141	1				
14	Ti vi LG 55 inch	1		16.500	9.900	1				
15	Ti vi LG 570	1		72.600		1				
16	Ti vi LG 70 inch	1		25.550	15.330	1				
17	Ti vi iq	1		12.000		1				
18	Tivi LG	1		20.350		1				
19	Tivi Panasonic	1		56.760		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	3		53.800		3				
1	Chuyển trả tiền mua phần mềm Master E learning	1		16.000		1				
2	Phần mềm Tiếng Anh	1		19.800		1				
3	QL đề thi	1		18.000		1				
9.	Trường Tiểu học Xuân Trung	90		1.320.921	368.201	90				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	87		1.257.771	326.508	87				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	52		729.500	202.355	52				
1	Bộ bàn ghế hội đồng	1		82.200		1				
2	Bộ máy tính	1		11.700	4.680	1				
3	Bộ máy tính	1		10.500	4.200	1				
4	Bộ máy tính	1		10.500	4.200	1				
5	Bộ máy tính	1		10.500	4.200	1				
6	Bộ máy tính Đông Nam Á	1		9.750		1				
7	Bộ máy tính Đông Nam Á	1		9.750		1				
8	Bộ máy tính Đông Nam Á	1		9.750		1				
9	Bộ máy tính Đông Nam Á	1		9.750		1				
10	Bộ máy tính Đông Nam Á	1		9.750		1				
11	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
12	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
13	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
14	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
15	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
16	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
18	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
19	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
20	Bộ máy vi tính	1		9.900		1				
21	Điều hòa Casper 12000 Btu một chiều Inverter	1		10.000	5.000	1				
22	Điều hòa Casper 12000 Btu một chiều Inverter	1		10.000	5.000	1				
23	Điều hoà không khí	1		10.150		1				
24	Điều hoà Panasonic N18VKH-8 (thường)	1		19.800	7.425	1				
25	Điều hoà Panasonic N18VKH-8 (thường)	1		19.800	7.425	1				
26	Điều hoà Panasonic PU12VKH-8 (1 chiều Inverter)	1		14.850	5.569	1				
27	Laptop Dell Vostro 3590	1		13.990		1				
28	Laptop HP	1		14.300		1				
29	Laptop HP	1		14.300		1				
30	Laptop HP	1		14.300		1				
31	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
32	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
33	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
34	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
35	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
36	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
37	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
38	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
39	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
40	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
42	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
43	Laptop HP	1		14.200	5.680	1				
44	Máy lọc nước	1		13.300	10.640	1				
45	Máy tính xách tay	1		14.680	8.808	1				
46	Máy tính xách tay	1		14.680	8.808	1				
47	Máy tính xách tay 2023	1		14.600	8.760	1				
48	Máy tính xách tay 2023	1		14.600	8.760	1				
49	Máy tính xách tay 2023	1		14.600	8.760	1				
50	Máy tính xách tay 2023	1		14.600	8.760	1				
51	Máy tính xách tay 2023	1		14.600	8.760	1				
52	Máy tính xách tay 2023	1		14.600	8.760	1				
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</i>	35		528.271	124.154	35				
1	Bộ âm thanh đa năng	1		48.500	29.100	1				
2	Công suất AP-AUDIO S-2900	1		15.000		1				
3	Hệ thống Camera giám sát	1		26.892	12.774	1				
4	Loa JBL SRX725	1		20.000		1				
5	Máy chiếu	1		12.349		1				
6	Ti vi LG 49 inch	1		14.300		1				
7	Ti vi LG 49 inch	1		14.300		1				
8	Ti vi LG 49 inch	1		14.300		1				
9	Ti vi LG 49 inch	1		14.300		1				
10	Ti vi sam sung 49 inch	1		13.000		1				
11	Ti vi Sam Sung UA 49 inch	1		12.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Tivi Sam Sung UA 49 inch	1		12.000		1				
13	Tivi Sam Sung UA 49 inch	1		12.000		1				
14	Tivi Sam Sung UA 49 inch	1		12.000		1				
15	Tivi	1		14.800	8.880	1				
16	Tivi 65 inh	1		15.800	9.480	1				
17	Tivi 65 inh	1		15.800	9.480	1				
18	Tivi 65 inh	1		15.800	9.480	1				
19	Tivi 65 inh	1		15.800	9.480	1				
20	Tivi 65 inh	1		15.800	9.480	1				
21	Tivi 65 inh	1		15.800	9.480	1				
22	Tivi LG 49 inh LK 57 PTA	1		11.100		1				
23	Tivi LG 49 inh LK 57 PTA	1		11.100		1				
24	Tivi LG 49 inh LK 57 PTA	1		11.100		1				
25	Tivi LG 49 inh LK 57 PTA	1		11.100		1				
26	Tivi LG 49 inh LK 57 PTA	1		11.100		1				
27	Tivi LG 49 inh LK 57 PTA	1		11.100		1				
28	Tivi LG 49 inh LK 5700 PTA	1		11.800		1				
29	Tivi LG 65UN721COTF	1		21.800	8.720	1				
30	Tivi Sam Sung 49 inh UA49 5250	1		10.300		1				
31	Tivi Sam Sung 49 inh UA49 5500	1		11.000		1				
32	Tivi Sam Sung 49 inh UA49 5500	1		11.000		1				
33	Tivi Sam Sung AU7700 65'' 163cm	1		19.500	7.800	1				
34	Tivi Sony KDL 48W650	1		12.580		1				
35	Tivi Sony KDL 49W800F	1		13.150		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	1		25.350	19.013	1				
1	Biển công trường	1		25.350	19.013	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	2		37.800	22.680	2				
1	Phần mềm dạy và học Tiến Anh	1		19.800	11.880	1				
2	Phần mềm quản lý ngân hàng đề thi Master Online	1		18.000	10.800	1				
10. Trường Tiểu học Xuân Phương		21		420.000	336.000	21				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	21		420.000	336.000	21				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	21		420.000	336.000	21				
1	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
2	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
4	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
5	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
6	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
7	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
8	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
9	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
10	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
11	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
12	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
13	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
14	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
15	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
16	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
17	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
18	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
19	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
20	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
21	Máy tính để bàn	1		20.000	16.000	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung									
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
11. Trường Tiểu học Xuân Vinh		50	250	1.667.102	642.818	299				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	1	250	654.552	348.942	250				
1.1	Đất									
1.2	Nhà	1	250	654.552	348.942	250				
1	Nhà đa năng	1	250	654.552	348.942	250				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	45		792.930	115.647	45				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	7		176.150	32.660	7				
1	Bàn họp	1		43.850		1				
2	Bộ bàn ghế họp	1		49.100		1				
3	Máy tính xách tay Dell	1		15.000		1				
4	Máy tính xách tay Dell	1		14.900	5.960	1				
5	Máy tính xách tay Dell	1		14.900	5.960	1				
6	Máy tính xách tay Dell 2022	1		26.900	16.140	1				
7	Máy vi tính	1		11.500	4.600	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	4		64.100	15.750	4				
1	Bàn bóng bàn	1		12.500	6.250	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Máy chiếu	1		16.500	3.300	1				
3	Máy chiếu	1		19.600		1				
4	Máy chiếu	1		15.500	6.200	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	34		552.680	67.237	34				
1	Dàn âm thanh	1		34.250		1				
2	Dù che nắng	1		17.380	6.518	1				
3	Giàn âm thanh	1		80.000		1				
4	Máy điều hòa	1		18.000		1				
5	Máy điều hòa	1		16.000	2.000	1				
6	Máy điều hòa	1		18.000		1				
7	Máy điều hòa	1		16.000	2.000	1				
8	Máy photocopy	1		19.000	2.375	1				
9	Ti vi A.2020	1		11.000	2.200	1				
10	Tivi	1		14.080	5.632	1				
11	Tivi	1		10.900		1				
12	Tivi	1		14.080	5.632	1				
13	Tivi	1		10.900		1				
14	Tivi	1		14.080	5.632	1				
15	Tivi	1		10.900		1				
16	Tivi	1		14.080	5.632	1				
17	Tivi	1		10.900		1				
18	Tivi	1		13.500		1				
19	Tivi	1		14.080	5.632	1				
20	Tivi	1		10.900		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Tivi	1		13.500		1				
22	Tivi	1		14.080	5.632	1				
23	Tivi	1		10.900		1				
24	Tivi	1		14.080	5.632	1				
25	Tivi	1		10.900		1				
26	Tivi	1		10.900		1				
27	Tivi	1		10.900		1				
28	Tivi	1		15.900	12.720	1				
29	Tivi	1		13.915		1				
30	Tivi	1		13.915		1				
31	Tivi	1		13.915		1				
32	Tivi	1		13.915		1				
33	Tivi	1		13.915		1				
34	Tivi	1		13.915		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	3		208.620	178.230	3				
1	Có nhân tạo	1		98.560	86.240	1				
2	Có nhân tạo	1		98.560	86.240	1				
3	Kệ	1		11.500	5.750	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	1		11.000		1				
1	Phần mềm quản lý nhà trường	1		11.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12. Trường Mầm non Xuân Vinh		62		1.209.003	171.012	62				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	1		50.000		1				
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1		50.000		1				
1	Sửa chữa công trình phụ trợ trường MN Xuân Vinh	1		50.000		1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	40		673.623	153.949	40				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	5		59.070		5				
1	HP Pavilion 15-cs0016TU 4MF08PA Gold 2019	1		12.980		1				
2	Máy tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
3	Máy tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
4	Máy tính xách tay Hp15s-fq1107TU	1		11.550		1				
5	Máy vi tính xách tay 2017	1		12.980		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	2		59.554		2				
1	HT Camera giám sát 7/2019	1		45.364		1				
2	Máy chiếu Epson X41 2019	1		14.190		1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	33		554.999	153.949	33				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bộ bàn ghế salong gỗ hồng 2010	1		11.800		1				
2	Bộ bàn hội trường 60 chỗ ngồi 2019	1		98.000	29.400	1				
3	Bộ loa hội trường 2019	1		49.000		1				
4	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
5	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
6	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
7	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
8	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
9	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
10	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
11	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
12	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
13	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
14	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
15	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
16	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
17	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
18	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
20	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
21	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
22	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
23	Điều hòa Kawaeco 18000BTU 1 chiều mã KA-C18SRN	1		10.500	5.250	1				
24	Điều hòa Panasonic 1 chiều 9000BTU	1		10.599	5.299	1				
25	Điều hòa Panasonic 1 chiều BTU	1		11.400	7.125	1				
26	Điều hòa Panasonic 1 chiều BTU	1		11.400	7.125	1				
27	Máy lọc nước RO 12/2017	1		49.500		1				
28	Máy lọc nước RO8/2017	1		50.500		1				
29	Tivi Smart 49 inch 2019	1		10.560		1				
30	Tivi Smart 49 inch 2019	1		10.560		1				
31	Tivi Smart 49 inch 2019	1		10.560		1				
32	Tivi Smart 49 inch 2019	1		10.560		1				
33	Tivi Smart 49 inch 2019	1		10.560		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	18		449.381	17.063	18				
1	Bộ liên hoàn 2 khối LA06/2011	1		20.790		1				
2	Bộ liên hoàn 2 khối LA06/2011	1		20.790		1				
3	Bộ liên hoàn cầu trượt số 9/2011	1		27.983		1				
4	Bộ vận động đa năng 2014	1		82.500		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Bộ xà đu vận động 2020	1		18.900	4.725	1				
6	Cầu trượt liên hoàn 2 khối 2013	1		25.663		1				
7	Cầu trượt liên hoàn 2 mái che 2020	1		49.350	12.338	1				
8	Đu quay mâm không ray 2016	1		19.950		1				
9	Đu quay mâm trên ray 2014	1		14.300		1				
10	Nhà bóng 2014	1		42.350		1				
11	Tủ sấy bát dung tích 1200l/2019	1		25.300		1				
12	Tủ sấy bát dung tích 1200l/2019	1		25.300		1				
13	Tượng nàng bạch tuyết và 7 chú lùn	1		12.700		1				
14	Xích đu 3 con giống 2013	1		10.235		1				
15	Xích đu sàn lắc (con rồng) 2016	1		15.225		1				
16	Xích đu sàn lắc (thuyền rồng) 2014	1		16.940		1				
17	Xích đu thuyền rồng 2010	1		11.025		1				
18	Xích đu treo 3 con giống 2016	1		10.080		1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	3		36.000		3				
1	Phần mềm Mimoso.Net	1		12.000		1				
2	Phần mềm quản lý học sinh và nuôi ăn bán trú online 2019	1		12.000		1				
3	Phần mềm soạn giáo án mầm non 2014	1		12.000		1				
13.	Trường Mầm non Xuân Phương	53		1.101.220	337.577	53				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	1		98.500	39.400	1				
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1		98.500	39.400	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Mái che đồ chơi ngoài trời	1		98.500	39.400	1				
2	Xe ô tô									
2.1	<i>Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh</i>									
2.2	<i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>									
2.3	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>									
2.4	<i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i>									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	40		790.212	200.724	40				
4.1	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh</i>	23		284.940	65.734	23				
1	Bàn ghế tiếp khách	1		17.457		1				
2	Bộ máy tính Đồng Nam Á	1		13.750	2.750	1				
3	Điều hòa 1 chiều Casper 12000BTU	1		10.000	3.750	1				
4	Điều hòa 1 chiều Casper 12000BTU	1		10.000	3.750	1				
5	Điều hòa 1 chiều Casper 12000BTU	1		10.000	3.750	1				
6	Điều hòa 1 chiều Casper 12000BTU	1		10.000	3.750	1				
7	Điều hoà Akino 18000BTU - 2020	1		12.339	3.085	1				
8	Điều hoà Akino 18000BTU - 2020	1		12.339	3.085	1				
9	Điều hoà Akino 18000BTU - 2020	1		12.339	3.085	1				
10	Điều hoà Akino 18000BTU - 2020	1		12.339	3.085	1				
11	Điều hoà Akino 18000BTU - 2020	1		12.339	3.085	1				
12	Điều hoà Akino 18000BTU - 2020	1		12.339	3.085	1				
13	Điều hoà Akino 18000BTU - 2020	1		12.339	3.085	1				
14	Điều hoà Akino 18000BTU - 2020	1		12.339	3.085	1				
15	Máy tính xách tay	1		14.100	8.460	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Máy tính xách tay DELL	1		15.120	12.096	1				
17	Máy tính xách tay Hp15s-fq1107TU - 2020	1		11.550		1				
18	Máy vi tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
19	Máy vi tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
20	Máy vi tính để bàn Đông Nam Á - 2022	1		13.750	2.750	1				
21	Máy vi tính xách tay 2017	1		12.980		1				
22	Máy vi tính xách tay 2017	1		12.980		1				
23	Máy xách tay HP Pavilion15-cs0016TU4MF08PA Gold 2019	1		12.980		1				
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</i>	12		314.135	90.110	12				
1	Hệ thống camera giám sát hãng Hikvision 2022	1		19.875	9.938	1				
2	Máy giặt 2024	1		19.500	11.700	1				
3	Máy lọc nước RO 2017	1		50.500		1				
4	Máy lọc nước RO CS 150L/H	1		49.500		1				
5	Máy phát điện 2025	1		48.000	42.000	1				
6	Thiết bị âm thanh di động PLEASING PL-710_2017	1		30.920		1				
7	Tivi LG75Inch PHĐ	1		24.690	19.752	1				
8	Tivi Panasonic 49 inch	1		12.250		1				
9	Tivi TCL 49 inch - B2	1		11.200	2.240	1				
10	Tivi TCL 49 inch - B3	1		11.200	2.240	1				
11	Tivi TCL 49 inch - D1	1		11.200	2.240	1				
12	Tủ cơm ga 30l_2019	1		25.300		1				
4.3	<i>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</i>	5		191.137	44.881	5				
1	Bộ vận động liên hoàn đa năng-2013	1		72.937		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Bộ xà đu vận động 2020	1		18.900	2.268	1				
3	Máy hút mùi bếp 2025	1		48.700	42.613	1				
4	Tủ sấy bát - 2019	1		25.300		1				
5	Tủ sấy bát - 2019	1		25.300		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	11		200.508	97.453	11				
1	Bảng biểu	1		13.000	9.750	1				
2	Biển công trường	1		12.250	10.719	1				
3	Bộ vận động thể chất đa năng 2016 - Khu 1	1		24.675		1				
4	Du quay 6 con giống	1		24.250	21.219	1				
5	Đu quay mâm 2013	1		16.926		1				
6	Đu quay mâm không ray (Đu quay mâm 6 con giống) - Khu 2-2016	1		19.950		1				
7	Mâm quay quả lê	1		15.932	13.941	1				
8	Thang leo liên hoàn	1		23.900	20.913	1				
9	Thang leo liên hoàn	1		23.900	20.913	1				
10	Tượng nàng bạch tuyết và 7 chú lùn	1		10.500		1				
11	Xích đu con rồng 2016 - Khu 2	1		15.225		1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	1		12.000		1				
1	Phần mềm MISA Mimoso.net	1		12.000		1				
14. Trường Mầm non Xuân Trung		41		777.781	222.856	41				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	32		619.269	120.590	32				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	9		145.070	26.558	9				
1	Bộ bàn ghế 40 chỗ ngồi phòng họp HĐ- 2019	1		50.700	6.338	1				
2	Máy tính để bàn Dell-Optiplex790-2019	1		10.780		1				
3	Máy tính để bàn Dell-Optiplex790-2019	1		10.780		1				
4	Máy tính để bàn Dell-Optiplex790-2019	1		10.780		1				
5	Máy tính xách tay Dell (Inter core i3)-2022	1		16.300	3.260	1				
6	Máy tính xách tay Dell Core i3-2025	1		10.600	8.480	1				
7	Máy tính xách tay Dell Core i3-2025	1		10.600	8.480	1				
8	Máy tính xách tay HP-2019	1		12.980		1				
9	Máy tính xách tay HP15s-2020	1		11.550		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	2		40.392		2				
1	Hệ thống Camera-2019	1		26.202		1				
2	Máy chiếu Epson X41-2019	1		14.190		1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	21		433.807	94.033	21				
1	Bộ âm thanh loa-2023	1		30.000	12.000	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Bộ xà đu vận động -2020	1		18.900	4.725	1				
3	Cầu trượt liên hoàn 2 mái che -2020	1		49.350	12.338	1				
4	Cầu trượt liên hoàn-2019	1		46.200	5.775	1				
5	Điều hòa Kawaeco 18000 BTU một chiều-2023	1		12.150	7.594	1				
6	Điều hòa Kawaeco 18000 BTU một chiều-2023	1		12.150	7.594	1				
7	Máy điều hòa Casper 18000BTU-2024	1		14.707	11.030	1				
8	Máy lọc nước RO-2017	1		50.500		1				
9	Nồi nấu nước 80 lít-2022	1		15.450	7.725	1				
10	Ti vi sam sung 65AU 7700 -2022	1		15.600	3.120	1				
11	Tivi LG Smart 43 inh-2021	1		11.200		1				
12	Tivi LG Smart 43 inh-2021	1		11.200		1				
13	Tivi LG Smart 49 inh-2019	1		13.200		1				
14	Tivi LG Smart 49 inh-2019	1		13.200		1				
15	Tivi LG Smart 49 inh-2019	1		13.200		1				
16	Tivi LG Smart 49 inh-2019	1		13.200		1				
17	Tivi LG Smart 49 inh-2019	1		13.200		1				
18	Tivi Smart Samsung Crystal UHD 50 inch-2022	1		14.300	2.860	1				
19	Tivi Smart Samsung Crystal UHD 50 inch-2022	1		14.300	2.860	1				
20	Toa hút mùi công nghiệp 2022	1		26.500	13.250	1				
21	Tủ sấy bát dung tích 1.200L-2019	1		25.300	3.163	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	8		146.512	102.266	8				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Biên công trường 2 mặt chữ nổi KT 1mx6,7m-2025	1		18.252	15.971	1				
2	Bộ đèn tín hiệu giao thông số 1-2023	1		46.500	29.063	1				
3	Bộ vận động đa năng số 2-2023	1		13.930	8.706	1				
4	Bồn rửa inox 3 chậu-2023	1		18.520	11.575	1				
5	Cổng vườn cỏ tích-2023	1		10.890	6.806	1				
6	Giá sách 1 tầng cho bàn bán nguyệt-2025	1		12.450	10.894	1				
7	Leo núi bằng gỗ số 1-2023	1		13.890	8.681	1				
8	Máy xay thịt -2025	1		12.080	10.570	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	1		12.000		1				
1	Phần mềm MISA mimosa.NET-2021	1		12.000		1				
15. Trường Mầm non Xuân Bắc		36		658.092	206.263	36				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	1		96.588	9.659	1				
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	1		96.588	9.659	1				
1	Nhà để đồ dùng đồ chơi	1		96.588	9.659	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	27		414.020	157.319	27				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	19		201.890	107.100	19				
1	Bàn ghế salon Đài Loan	1		13.000		1				
2	Điều hoà 1	1		10.200	7.650	1				
3	Điều hoà 10	1		10.200	7.650	1				
4	Điều hoà 11	1		10.200	7.650	1				
5	Điều hoà 12	1		10.200	7.650	1				
6	Điều hoà 13	1		10.200	7.650	1				
7	Điều hoà 14	1		10.200	7.650	1				
8	Điều hoà 2	1		10.200	7.650	1				
9	Điều hoà 3	1		10.200	7.650	1				
10	Điều hoà 4	1		10.200	7.650	1				
11	Điều hoà 5	1		10.200	7.650	1				
12	Điều hoà 6	1		10.200	7.650	1				
13	Điều hoà 7	1		10.200	7.650	1				
14	Điều hoà 8	1		10.200	7.650	1				
15	Điều hoà 9	1		10.200	7.650	1				
16	hp_pAVILION15_2019	1		12.980		1				
17	Máy vi tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
18	Máy vi tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
19	Máy xách tay Hp15s_fq1107TU	1		11.550		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	3		110.890	5.060	3				
1	Bàn hội trường	1		47.740		1				
2	Máy chiếu Epson EB-E500	1		12.650	5.060	1				
3	Thiết bị lọc nước	1		50.500		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	5		101.240	45.159	5				
1	Bồn rửa Inox 3 chậu	1		14.880	9.566	1				
2	Đu quay 6 con giống Nhà trẻ	1		18.760	12.060	1				
3	Toà hút mùi công nghiệp	1		24.800	15.943	1				
4	Tủ bếp gas công nghiệp	1		17.500		1				
5	Tủ sấy bát 1200 lit	1		25.300	7.590	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	7		135.484	39.286	7				
1	Bộ các con vật Hươu, Nai, Khi, Gấu	1		15.000		1				
2	Bộ sà đu vận động	1		18.900	4.725	1				
3	Cầu trượt liên hoàn	1		46.200	5.775	1				
4	Mái che khu vui chơi với cát và nước	1		14.260	7.130	1				
5	Nhà chòi phục vụ cho hoạt động của trẻ	1		13.212	9.909	1				
6	Nhà chòi phục vụ cho hoạt động của trẻ	1		13.212	9.909	1				
7	Thang leo thể dục liên hoàn 3 khối	1		14.700	1.838	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	1		12.000		1				
1	PM KT Misa	1		12.000		1				
16. Trường Mầm non Thọ Nghiệp		39		1.112.469	160.254	39				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	35		1.047.214	138.313	35				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	7		148.420	25.710	7				
1	Bộ bàn ghế phòng họp	1		74.000	22.200	1				
2	HP Pavilion 15-cs0016TU 4MF08PA Gold 2019	1		12.980		1				
3	Máy tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
4	Máy tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
5	Máy tính để bàn Dell_Optiplex790_2019	1		10.780		1				
6	Máy tính xách tay	1		17.550	3.510	1				
7	Máy tính xách tay Hp15s-fq1107TU	1		11.550		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	18		673.086	105.740	18				
1	Bộ camera khu A	1		28.160	11.264	1				
2	Bộ camera khu B	1		14.180	5.672	1				
3	Bộ đồ chơi ngoài trời hệ liên hoàn 3 khối	1		101.795		1				
4	Bộ máy chiếu - 2023 - VP	1		14.575	5.830	1				
5	Bộ vận động	1		119.700		1				
6	Bộ vận động đa năng-2015	1		82.500	8.250	1				
7	Bộ vận động thể chất	1		24.675		1				
8	Bộ xà đu vận động 2020	1		18.900	6.615	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Cầu trượt liên hoàn 2 mái tre 2020	1		49.350	17.273	1				
10	Đu quay 6 con giống	1		19.950		1				
11	Đu quay mâm trên ray	1		14.300	1.430	1				
12	Hệ thống Camera MN Thọ Nghiệp	1		30.866		1				
13	Nhà bóng	1		42.350	4.235	1				
14	Toa hút mùi công nghiệp 3 cánh khu B-2023	1		44.700	27.938	1				
15	Toa hút mùi công nghiệp khu A-2023	1		24.840	15.525	1				
16	Xà đu con rồng	1		15.225		1				
17	Xích đu sàn lắc	1		16.940	1.709	1				
18	Xích đu treo 3 con giống	1		10.080		1				
4.3	<i>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</i>	10		225.708	6.863	10				
1	Hệ thống âm thanh ngoài trời	1		48.050		1				
2	Máy lọc nước RO	1		50.500		1				
3	TIVI LG A2 - 2023	1		10.558	4.223	1				
4	Tivi LG Smart 49 inh_2019_MN Thọ Nghiệp	1		13.200		1				
5	Tivi LG Smart 49 inh_2019_MN Thọ Nghiệp	1		13.200		1				
6	Tivi LG Smart 49 inh_2019_MN Thọ Nghiệp	1		13.200	2.640	1				
7	Tivi LG Smart 49 inh_2019_MN Thọ Nghiệp	1		13.200		1				
8	Tivi LG Smart 49 inh_2019_MN Thọ Nghiệp	1		13.200		1				
9	Tủ sấy bát	1		25.300		1				
10	Tủ sấy bát	1		25.300		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	1		29.255	21.941	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bộ đèn tín hiệu giao thông_2024	1		29.255	21.941	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	3		36.000		3				
1	Phần mềm MISA	1		12.000		1				
2	Phần mềm quản lý học sinh và nuôi ăn bán trú online 2019	1		12.000		1				
3	Phần mềm soạn giao án Mầm Non	1		12.000		1				
17. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Xuân Hưng		41	24.467	104.774.035	84.341.838	24.493				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	17	24.467	103.811.725	83.735.383	24.469				
<i>1.1</i>	<i>Đất</i>	<i>5</i>	<i>18.565</i>	<i>68.581.820</i>	<i>68.581.820</i>	<i>18.565</i>				
1	Đất Trụ sở UBND Thọ Nghiệp	1	9.119	54.714.000	54.714.000	9.119				
2	Đất Trụ sở UBND Xuân Bắc	1	1.698	3.056.220	3.056.220	1.698				
3	Đất trụ sở UBND Xuân Phương	1	5.443	5.671.900	5.671.900	5.443				
4	Đất trụ sở UBND Xuân Trung	1	1.260	3.742.200	3.742.200	1.260				
5	Đất UBND xã Xuân Phương (Khu đoàn thể)	1	1.045	1.397.500	1.397.500	1.045				
<i>1.2</i>	<i>Nhà</i>	<i>10</i>	<i>5.902</i>	<i>31.238.029</i>	<i>15.153.563</i>	<i>5.902</i>				
1	Nhà bảo vệ UBND xã Thọ Nghiệp (cũ)	1	30	39.281		30				
2	Nhà để xe UBND Xuân Phương	1	200	190.962	76.328	200				
3	Nhà để xe UBND Xuân Trung	1	36	12.755	614	36				
4	Nhà làm việc các phòng ban (xã Thọ Nghiệp)	1	80	335.741		80				
5	Nhà làm việc Xuân Trung	1	1.350	984.050	368.912	1.350				
6	Nhà văn hóa Xuân Phương	1	635	8.635.275	5.463.267	635				
7	Trụ sở ĐU - HĐND - UBND Xuân Trung	1	341	3.048.653	2.438.922	341				
8	Trụ sở làm việc UBND Xuân Phương	1	1.000	8.051.492	2.441.432	1.000				
9	Trụ sở UBND Thọ Nghiệp	1	1.330	5.615.511	1.120.856	1.330				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Trụ sở UBND Xuân Bắc	1	900	4.324.309	3.243.232	900				
1.3	<i>Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác</i>	2		3.991.876		2				
1	Công trình phụ trợ UBND Thọ Nghiệp	1		2.742.572		1				
2	Công trình phụ trợ UBND Xuân Phương	1		1.249.304		1				
2	Xe ô tô	1		145.000	67.628	1				
2.1	<i>Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh</i>									
2.2	<i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>									
2.3	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>	1		145.000	67.628	1				
1	Xe tải nhỏ	1		145.000	67.628	1				
2.4	<i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i>									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	23		817.309	538.827	23				
4.1	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh</i>	19		684.683	538.827	19				
1	Bộ máy tính để bàn	1		19.900	15.920	1				
2	Bộ máy tính để bàn (Lan)	1		16.848	13.478	1				
3	Điều hòa 1 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
4	Điều hòa 10 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
5	Điều hòa 10 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
6	Điều hòa 12 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
7	Điều hòa 2 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
8	Điều hòa 3 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
9	Điều hòa 4 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
10	Điều hòa 5 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
11	Điều hòa 6 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Điều hòa 7 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
13	Điều hòa 8 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
14	Điều hòa 9 nhà văn hóa	1		18.581	16.259	1				
15	Màn hình Led- Nhà văn hóa	1		370.000	296.000	1				
16	Máy tính để bàn (Đ/c Hậu - Xuân Phương)	1		14.634	2.927	1				
17	Máy tính để bàn (Đ/c Vũ - Xuân Phương)	1		12.153		1				
18	Máy tính làm việc (Minh)	1		16.273	13.018	1				
19	Máy vi tính để bàn (Thọ Nghiệp) - Văn phòng	1		11.900	2.380	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	1		28.500		1				
1	Máy tăng âm truyền thanh Xuân Phương	1		28.500		1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	3		104.126		3				
1	Điều hòa Panasonic 2400 (Phòng họp Xuân Phương)	1		25.000		1				
2	Hệ thống truyền hình trực tuyến Xuân Phương	1		49.126		1				
3	Loa máy hội trường UBND Xuân Phương	1		30.000		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
18.	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Xuân Hưng	175	218.990	693.820.542	587.527.095	219.025				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	166	218.990	692.556.966	586.593.654	219.016				
<i>1.1</i>	<i>Đất</i>	<i>60</i>	<i>140.104</i>	<i>451.065.653</i>	<i>451.065.653</i>	<i>140.104</i>				
1	Đất Khu vui chơi xóm 1	1	422	633.000	633.000	422				
2	Đất Khu vui chơi xóm 10 Xuân Bắc	1	655	589.500	589.500	655				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Đất Khu vui chơi xóm 2 Xuân Bắc	1	600	2.400.000	2.400.000	600				
4	Đất Khu vui chơi xóm 3 Xuân Bắc	1	590	885.000	885.000	590				
5	Đất Khu vui chơi xóm 7 Xuân Bắc	1	2.987	3.584.400	3.584.400	2.987				
6	Đất Khu vui chơi xóm 8 Xuân Bắc	1	600	540.000	540.000	600				
7	Đất nghĩa trang Liệt sỹ Xuân Phương	1	2.730	3.588.000	3.588.000	2.730				
8	Đất Nhà văn hóa xã Xuân Trung	1	5.109	8.148.855	8.148.855	5.109				
9	Đất Nhà văn hóa xóm 1 cũ Xuân Vinh	1	1.000	9.000.000	9.000.000	1.000				
10	Đất Nhà văn hóa xóm 10 cũ Xuân Vinh	1	1.000	2.500.000	2.500.000	1.000				
11	Đất Nhà văn hóa xóm 11A cũ Xuân Vinh	1	753	3.765.000	3.765.000	753				
12	Đất Nhà văn hóa xóm 11B cũ Xuân Vinh	1	1.100	5.500.000	5.500.000	1.100				
13	Đất Nhà văn hóa xóm 12 cũ Xuân Vinh	1	890	5.340.000	5.340.000	890				
14	Đất Nhà văn hóa xóm 13 cũ Xuân Vinh	1	352	704.000	704.000	352				
15	Đất Nhà văn hóa xóm 14 cũ Xuân Vinh	1	1.000	6.000.000	6.000.000	1.000				
16	Đất Nhà văn hóa xóm 15 cũ Xuân Vinh	1	792	1.584.000	1.584.000	792				
17	Đất Nhà văn hóa xóm 16 cũ Xuân Vinh	1	636	1.272.000	1.272.000	636				
18	Đất Nhà văn hóa xóm 17 cũ Xuân Vinh	1	948	4.740.000	4.740.000	948				
19	Đất Nhà văn hóa xóm 18 cũ Xuân Vinh	1	937	1.405.500	1.405.500	937				
20	Đất Nhà văn hóa xóm 19 cũ Xuân Vinh	1	478	2.390.000	2.390.000	478				
21	Đất Nhà văn hóa xóm 2 cũ Xuân Vinh	1	1.060	5.830.000	5.830.000	1.060				
22	Đất Nhà văn hóa xóm 3 cũ Xuân Vinh	1	1.065	2.662.500	2.662.500	1.065				
23	Đất Nhà văn hóa xóm 4 cũ Xuân Vinh	1	1.080	6.480.000	6.480.000	1.080				
24	Đất Nhà văn hóa xóm 5 cũ Xuân Vinh	1	1.065	2.662.500	2.662.500	1.065				
25	Đất Nhà văn hóa xóm 6 cũ Xuân Vinh	1	1.000	2.500.000	2.500.000	1.000				
26	Đất Nhà văn hóa xóm 7 cũ Xuân Vinh	1	1.000	2.500.000	2.500.000	1.000				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	Đất Nhà văn hóa xóm 8 cũ Xuân Vinh	1	1.095	2.737.500	2.737.500	1.095				
28	Đất Nhà văn hóa xóm 9 cũ Xuân Vinh	1	1.000	2.500.000	2.500.000	1.000				
29	Đất Nhà VH xóm 1 Xuân Bắc	1	1.516	2.274.000	2.274.000	1.516				
30	Đất Nhà VH xóm 10 Xuân Bắc	1	813	785.700	785.700	813				
31	Đất Nhà VH xóm 11 Xuân Bắc	1	496	396.800	396.800	496				
32	Đất Nhà VH xóm 12 Xuân Bắc	1	365	292.000	292.000	365				
33	Đất Nhà VH xóm 2 Xuân Bắc	1	280	1.120.000	1.120.000	280				
34	Đất Nhà VH xóm 4 Xuân Bắc	1	570	684.000	684.000	570				
35	Đất Nhà VH xóm 5 Xuân Bắc	1	868	694.400	694.400	868				
36	Đất Nhà VH xóm 6 Xuân Bắc	1	872	697.600	697.600	872				
37	Đất Nhà VH xóm 7 Xuân Bắc	1	820	984.000	984.000	820				
38	Đất Nhà VH xóm 8 Xuân Bắc	1	190	171.000	171.000	190				
39	Đất Nhà VH xóm 9 Xuân Bắc	1	410	376.000	376.000	410				
40	Đất NTLs Xuân Trung	1	1.290	2.554.200	2.554.200	1.290				
41	Đất sân vận động Xuân Phương	1	3.945	5.167.500	5.167.500	3.945				
42	Đất trạm y tế Thọ Nghiệp	1	1.923	11.538.000	11.538.000	1.923				
43	Đất trạm y tế Xuân Phương	1	715	968.500	968.500	715				
44	Đất trạm y tế Xuân Trung	1	1.707	2.723.303	2.723.303	1.707				
45	Đất trạm y tế Xuân Vinh	1	2.283	13.698.000	13.698.000	2.283				
46	Đất trường Mầm non Xuân Phương khu 2 (UB xã cũ)	1	715	929.500	929.500	715				
47	Đất trường MN Xuân Trung	1	5.390	10.672.200	10.672.200	5.390				
48	Đất trường MN Xuân Vinh khu An Cư	1	5.527	13.817.500	13.817.500	5.527				
49	Đất trường MN Xuân Vinh khu Xuân Nam	1	4.765	28.590.000	28.590.000	4.765				
50	Đất Trường THCS Xuân Bắc	1	8.952	49.236.000	49.236.000	8.952				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
51	Đất trường THCS Xuân Phương	1	6.186	8.041.800	8.041.800	6.186				
52	Đất trường THCS Xuân Trung	1	7.283	10.815.255	10.815.255	7.283				
53	Đất trường THCS Xuân Vinh	1	12.594	75.564.000	75.564.000	12.594				
54	Đất Trường Tiểu học Xuân Bắc	1	12.825	51.300.000	51.300.000	12.825				
55	Đất trường Tiểu học Xuân Phương	1	5.432	7.061.600	7.061.600	5.432				
56	Đất trường tiểu học Xuân Trung	1	5.961	8.851.640	8.851.640	5.961				
57	Đất trường tiểu học Xuân Vinh khu A	1	5.046	12.615.000	12.615.000	5.046				
58	Đất trường Tiểu học Xuân Vinh khu B	1	4.047	24.282.000	24.282.000	4.047				
59	Nhà văn hóa xã Xuân Bắc	1	3.422	4.106.400	4.106.400	3.422				
60	Nhà VH xóm 3 xã Xuân Bắc	1	952	7.616.000	7.616.000	952				
1.2	Nhà	80	78.886	217.535.828	123.489.975	78.886				
1	02 phòng học tầng 3 trường Tiểu học Xuân Phương	1	94	1.036.843	829.474	94				
2	04 phòng học tầng 2 và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Xuân Trung	1	1	4.865.300	4.476.076	1				
3	04 phòng học trường Mầm non Xuân Trung	1	397	3.413.735	1.846.016	397				
4	04 phòng học, chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Xuân Phương	1	526	4.753.066	4.372.820	526				
5	07 phòng chức năng trường mầm non Xuân Phương	1	352	4.123.123	2.246.491	352				
6	08 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Xuân Trung	1	869	5.357.562	4.821.806	869				
7	12 phòng 2 tầng Trường tiểu học Thọ Nghiệp khu A	1	837	2.810.786		837				
8	16 phòng học nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Xuân Phương	1	2.176	13.863.924	11.645.696	2.176				
9	2 phòng trường tiểu học Thọ Nghiệp khu A	1	132	834.783	277.983	132				
10	5 phòng tầng 2 Trường Mầm non Thọ Nghiệp	1	970	2.502.712	833.403	970				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	6 phòng học trường Mầm non Xuân Bắc	1	548	4.028.396	2.255.902	548				
12	8 phòng học trường THCS Xuân Bắc	1	216	820.736	596.558	216				
13	8 phòng Trường Tiểu học Thọ Nghiệp khu B	1	250	2.103.228		250				
14	Bếp ăn, nhà vệ sinh Trường mầm non Thọ Nghiệp	1	30	95.719	63.797	30				
15	Công trình 05 phòng học và 01 hội trường đa năng trường MN khu Xuân Nam - Xuân Vinh	1	1.148	9.384.230	7.132.015	1.148				
16	Công trình phụ trợ và 06 phòng học tầng 1 nhà 2 tầng Trường tiểu học Xuân Vinh khu A	1	569	5.621.994	4.272.715	569				
17	Nhà 2 tầng hướng Tây Trường THCS Thọ Nghiệp	1	250	1.664.155	292.240	250				
18	Nhà 2 tầng 04 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Xuân Phương	1	344	2.421.001	1.290.636	344				
19	Nhà 2 tầng 4 phòng học trường tiểu học Xuân Phương	1	240	1.031.189	68.265	240				
20	Nhà 2 tầng 6 phòng học trường THCS Xuân Trung	1	622	2.694.830	1.401.312	622				
21	Nhà 2 tầng 6 phòng Trường tiểu học Thọ Nghiệp khu B	1	384	1.807.624	240.233	384				
22	Nhà 2 tầng 8 phòng họp và các HMPT trường Mầm non Xuân Bắc	1	601	9.520.058	8.008.686	601				
23	Nhà 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Xuân Nghiệp (Thọ Nghiệp)	1	738	4.643.972	617.184	738				
24	Nhà 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Thọ Nghiệp khu B	1	622	880.561		622				
25	Nhà 2 tầng hướng Nam Trường THCS Thọ Nghiệp	1	231	1.286.997	141.490	231				
26	Nhà 2 tầng hướng Nam Trường THCS Thọ Nghiệp	1	250	571.715		250				
27	Nhà 3 tầng 9 phòng Trường tiểu học Xuân Vinh khu B (Giai đoạn 1)	1	1.020	9.353.193	8.230.810	1.020				
28	Nhà 3 tầng 9 phòng Trường tiểu học Xuân Vinh khu B (Giai đoạn 2)	1	680	5.414.773	4.765.000	680				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	Nhà 4 phòng 2 tầng trường THCS Xuân Phương	1	220	2.015.843	671.276	220				
30	Nhà 5 phòng Trường Mầm non Xuân Thọ (Thọ Nghiệp)	1	485	4.584.977	1.220.979	485				
31	Nhà ăn trường Mầm non Xuân Vinh khu Xuân Nam	1	200	245.715	88.461	200				
32	Nhà bảo vệ Trường mầm non Thọ Nghiệp khu B	1	30	237.544	126.635	30				
33	Nhà bảo vệ Trường THCS Thọ Nghiệp	1	25	15.625		25				
34	Nhà chức năng Trường THCS Thọ Nghiệp	1	150	1.206.101		150				
35	Nhà đa năng trường mầm non Xuân Vinh khu An Cư	1	150	205.959	54.847	150				
36	Nhà đa năng trường mầm non Xuân Vinh khu Xuân Nam	1	150	193.073	51.415	150				
37	Nhà đa năng trường THCS Xuân Phương	1	415	1.110.019	665.789	415				
38	Nhà đa năng Trường tiểu học Xuân Vinh khu B	1	269	654.552	261.624	269				
39	Nhà đa năng và các HMPT trường tiểu học Xuân Bắc	1	351	2.169.457	1.627.093	351				
40	Nhà đa năng, sửa chữa các phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Xuân Trung	1	446	8.172.846	7.845.932	446				
41	Nhà để xe Trường Tiểu học Thọ Nghiệp khu B	1	50	11.506		50				
42	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường tiểu học A Thọ Nghiệp	1	680	4.211.404	1.402.398	680				
43	Nhà học 2 tầng 06 phòng học và các HM phụ trợ Trường tiểu học B Thọ Nghiệp	1	400	3.829.799	2.552.561	400				
44	Nhà học 2 tầng 4 phòng trường THCS Xuân Vinh	1	580	3.362.975	2.152.304	580				
45	Nhà học 2 tầng 6 phòng trường THCS Xuân Vinh	1	316	2.340.594	154.947	316				
46	Nhà học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Xuân Vinh khu A	1	636	4.045.360	2.265.402	636				
47	Nhà học 2 tầng 8 phòng trường THCS Xuân Bắc	1	323	3.511.066	2.387.525	323				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
48	Nhà học 2 tầng 8 phòng trường THCS Xuân Vinh	1	921	6.480.777	4.147.697	921				
49	Nhà học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Xuân Vinh khu B	1	636	4.295.667	2.405.574	636				
50	Nhà học 2 tầng Trường Mầm non Xuân Vinh khu Xuân Nam	1	800	5.593.037	2.013.493	800				
51	Nhà văn hóa trung tâm Xuân Trung	1	501	5.225.884	2.785.919	501				
52	Nhà Văn hóa xóm 1 Xuân Bắc	1	60	37.286		60				
53	Nhà văn hóa xóm 1 Xuân Vinh	1	120	340.259	45.220	120				
54	Nhà văn hóa xóm 12 Xuân Vinh	1	120	358.417	47.634	120				
55	Nhà văn hóa xóm 13 Xuân Vinh	1	120	328.579	43.668	120				
56	Nhà văn hóa xóm 14 Xuân Vinh	1	120	420.464	55.880	120				
57	Nhà văn hóa xóm 18 Xuân Vinh	1	120	301.230	40.033	120				
58	Nhà vệ sinh Trường THCS Thọ Nghiệp	1	63	513.720	342.394	63				
59	Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Thọ Nghiệp khu B	1	30	1.009.806	942.452	30				
60	Phòng học Trường THCS Xuân Vinh	1	336	276.301		336				
61	Phòng học Trường tiểu học Xuân Vinh khu A	1	240	544.947		240				
62	Trạm y tế Thọ Nghiệp	1	520	5.596.565	2.610.238	520				
63	Trạm y tế Xuân Bắc	1	800	4.984.167	2.990.500	800				
64	Trạm y tế Xuân Phương	1	500	4.307.577	1.257.031	500				
65	Trạm y tế Xuân Trung - HM: Nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng	1	459	2.860.841	2.174.239	459				
66	Trạm y tế Xuân Vinh	1	218	3.463.657	2.078.194	218				
67	Trường học mầm non Xuân Vinh khu An Cư	1	360	2.893.797		360				
68	Trường học Xuân Trung	1	4.000	1.476.764	479.479	4.000				
69	Trường Mầm non Xuân Bắc	1	1.640	865.905	380.998	1.640				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	Trường Mầm non Xuân Phương	1	250	946.969		250				
71	Trường Mầm Non Xuân Phương	1	240	1.355.314	89.725	240				
72	Trường Mầm Non Xuân Phương khu 2	1	260	252.086		260				
73	Trường Mầm non Xuân Trung	1	17.010	2.885.706	1.904.566	17.010				
74	Trường Mầm non Xuân Trung giai đoạn 2	1	8.505	1.006.696	684.553	8.505				
75	Trường THCS Xuân Bắc	1	480	1.091.492	523.916	480				
76	Trường THCS Xuân Phương	1	400	657.108		400				
77	Trường THCS Xuân Phương	1	360	575.672		360				
78	Trường tiểu học Xuân Bắc	1	1.624	5.622.317		1.624				
79	Trường Tiểu học Xuân Trung khu A	1	8.000	898.694	552.698	8.000				
80	Trường Tiểu học Xuân Trung khu B	1	8.100	1.037.508	638.076	8.100				
1.3	<i>Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác</i>	26		23.955.486	12.038.027	26				
1	03 phòng học phía nam Trường THCS Xuân Vinh	1		70.000		1				
2	Bia lịch sử ghi nhận sự kiện cắm cờ Đảng 30/4 Xuân Vinh	1		724.886	289.954	1				
3	Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa trung tâm Xuân Trung - HM Nhà vệ sinh, nhà để xe, sân bê tông, rãnh thoát nước	1		894.716	357.886	1				
4	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ Xuân Bắc	1		1.924.476	1.732.028	1				
5	Công trình Nghĩa trang Liệt sỹ Xuân Phương	1		615.000		1				
6	Công trình phụ trợ trạm y tế Thọ Nghiệp	1		527.878	158.363	1				
7	Công trình phụ trợ trạm y tế Xuân Bắc	1		761.535		1				
8	Công trình phụ trợ trạm y tế Xuân Phương	1		586.763		1				
9	Công trình phụ trợ Trạm y tế Xuân Trung	1		214.395		1				
10	Công trình phụ trợ trạm y tế Xuân Vinh	1		246.954		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Công, tường rào gạch Trường Mầm non Xuân Thọ (Thọ Nghiệp)	1		1.193.324		1				
12	Hạng mục phụ trợ trường THCS Thọ Nghiệp	1		4.345.480	3.041.836	1				
13	Kỳ đài NTLs Xuân Bắc	1		757.565		1				
14	Nghĩa trang liệt sỹ Thọ Nghiệp	1		5.728.952	3.900.538	1				
15	Nghĩa trang liệt sỹ Xuân Nam - Xuân Vinh	1		1.350.738	951.890	1				
16	Nghĩa trang liệt sỹ Xuân Nam - Xuân Vinh (GD1)	1		1.374.706		1				
17	Nhà để xe Trường THCS Xuân Vinh	1		48.253		1				
18	Nhà phụ sản TYT Xuân Vinh	1		72.000		1				
19	Nhà vệ sinh Trường THCS Xuân Vinh	1		56.566		1				
20	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Xuân Vinh khu A	1		35.368		1				
21	Nhà vệ sinh TYT Xuân Vinh	1		12.000		1				
22	Sân vận động Xuân Trung	1		381.694	209.932	1				
23	Tường rào, cống thoát nước Trường THCS Xuân Vinh	1		166.713	50.014	1				
24	Tường rào, nhà để xe trường tiểu học Xuân Vinh khu A	1		157.947	118.460	1				
25	Vườn cỏ tích, mái tôn, điện chiếu sáng Trường Mầm non Xuân Vinh khu Xuân Nam	1		636.395	477.296	1				
26	Xây dựng công, tường rào và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Xuân Vinh khu B	1		1.071.182	749.827	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Máy móc, thiết bị	9		1.263.576	933.441	9				
4.1	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh</i>	7		94.130	25.884	7				
1	Máy tính -Nhũ	1		13.750		1				
2	Máy tính -trình	1		10.800		1				
3	Máy tính xách tay	1		13.200		1				
4	Máy tính-Dung	1		14.850	2.970	1				
5	Máy tính-Hỏi	1		11.550	6.930	1				
6	Máy tính-Thuy	1		19.980	15.984	1				
7	Máy vi tính-Duyên	1		10.000		1				
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</i>	1		1.134.446	907.557	1				
1	Hệ thống đài truyền thanh Thọ Nghiệp	1		1.134.446	907.557	1				
4.3	<i>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</i>	1		35.000		1				
1	Tăng âm truyền thanh Xuân Bắc	1		35.000		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
19. Văn phòng Đảng ủy xã Xuân Hưng										
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp									
1.1	<i>Đất</i>									
1.2	<i>Nhà</i>									
1.3	<i>Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác</i>									
2	Xe ô tô									

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị									
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh									
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung									
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
20. Trạm Y Tế xã Xuân Hưng		27		429.394	112.457	27				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	5		90.044		5				
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	5		90.044		5				
1	Lò đốt rác thải y tế	1		18.040		1				
2	Lò đốt rác thải y tế	1		18.040		1				
3	Lò đốt rác thải y tế	1		17.884		1				
4	Lò đốt rác thải y tế	1		18.040		1				
5	Lò đốt rác thải y tế	1		18.040		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	21		327.351	102.857	21				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	12		136.168	59.727	12				
1	Bộ máy vi tính để bàn	1		10.725		1				
2	Bộ máy vi tính để bàn	1		12.400	7.440	1				
3	Bộ máy vi tính để bàn	1		10.725		1				
4	Bộ máy vi tính để bàn	1		12.400	7.440	1				
5	Bộ máy vi tính để bàn đồng	1		12.400	7.440	1				
6	Bộ máy vi tính để bàn đồng	1		10.253	4.101	1				
7	Bộ máy vi tính để bàn đồng bộ	1		10.253	4.101	1				
8	Máy tính xách tay Dell(Intel Core i5.1334U/ RAM 16GB/ ổ SSD 512GB/ Intel UHD Graphics/ 15.6inch FHD/ Win11/Office Home 24/ màu Bạc	1		16.000	12.800	1				
9	Máy vi tính để bàn	1		10.253	4.101	1				
10	Máy vi tính để bàn đồng	1		10.253	4.101	1				
11	Máy vi tính để bàn đồng	1		10.253	4.101	1				
12	Máy vi tính để bàn đồng bộ	1		10.253	4.101	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	7		157.180	43.130	7				
1	Bàn họp Elip (Gồm 1 bàn + kính + 20 ghế tựa gỗ)	1		43.820		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Bộ bàn ghế hội trường	1		17.500		1				
3	Bộ bàn ghế hội trường	1		11.300		1				
4	Bộ bàn ghế hội trường	1		33.280		1				
5	Máy phát điện nhãn hiệu bambo: BMB-GS-10K VA	1		28.080	24.570	1				
6	Tivi Samsung UA55U8000FKXXV	1		10.500	8.400	1				
7	Tivi Samsung UA65DU7700KXXV	1		12.700	10.160	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	2		34.003		2				
1	Nồi hấp áp lực Autocla	1		17.003		1				
2	Nồi hấp áp lực Autocla	1		17.000		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	1		12.000	9.600	1				
1	Phần mềm kế toán HCSN MISA Mimosa Online - Khởi tạo và phần mềm năm đầu tiên	1		12.000	9.600	1				
TỔNG CỘNG		920	259.519	829.848.843	688.620.234	260.281				

Xuân Hưng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Trần Thị Huyền Trang

Vũ Trường Khánh